

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Quý cổ đông và các nhà đầu tư

Công ty : **Công ty cổ phần Khoáng sản FECON**

Trụ sở chính : Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại : 035 135 33038

Fax : 035 135 33897

Mã chứng khoán: **FCM**

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Hải Yến

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0351 3533 038

Fax: 0351 3533 897

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2014 Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2014 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

Nội dung thông tin được đăng tải đầy đủ và chi tiết tại website chính thức của công ty ngày 06 tháng 11 năm 2014: <http://feconmining.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nam, Ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người thực hiện công bố thông tin



Trưởng phòng TC- HC

Trần Thị Hải Yến

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 610.214.027.832 | 339.321.565.923 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 68.662.505.659 | 6.429.990.216 |
| 1. Tiền | 111 | | 68.662.505.659 | 6.429.990.216 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 225.992.622.050 | 260.392.944.602 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 172.450.495.503 | 155.782.421.574 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 5.107.550.645 | 783.471.049 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo-tiền độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 39.820.982.280 | 95.770.549.144 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.2 | 9.024.622.187 | 8.467.531.400 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 5.3 | (411.028.565) | (411.028.565) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 288.754.627.866 | 68.558.223.695 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.4 | 288.754.627.866 | 68.558.223.695 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.804.272.257 | 3.940.407.410 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 885.335.567 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 24.342.365.192 | 3.035.976.410 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.5 | 403.447.833 | 407.378.252 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.6 | 1.173.123.665 | 497.052.748 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 308.973.982.213 | 234.237.389.996 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 293.424.952.581 | 219.051.984.138 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 234.113.546.009 | 204.877.819.464 |
| - Nguyên giá | 222 | | 373.117.125.225 | 316.449.833.551 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (139.003.579.216) | (111.572.014.087) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.8 | 39.498.048.897 | 4.431.470.934 |
| - Nguyên giá | 225 | | 47.551.426.248 | 7.632.337.942 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (8.053.377.351) | (3.200.867.008) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 16.604.337.391 | 7.739.681.993 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.631.168.625 | 8.598.576.109 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.026.831.234) | (858.894.116) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.10 | 3.209.020.284 | 2.003.011.747 |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.11 | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 5.12 | - | 5.000.000.000 |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.354.029.632 | 10.185.405.858 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.13 | 12.837.325.296 | 9.767.813.494 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.14 | 2.516.704.336 | 417.592.364 |
| VI Lợi thế thương mại | 269 | | 195.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 919.188.010.045 | 573.558.955.919 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 419.215.266.037 | 267.682.688.860 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 320.934.933.494 | 178.569.889.271 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.15 | 161.331.269.640 | 104.755.764.644 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 124.540.354.827 | 55.929.253.919 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 21.606.848.698 | 7.044.761.480 |
| 4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.16 | 448.606.175 | 8.281.697.532 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.204.565.362 | 2.240.645.915 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.17 | 270.601.925 | 300.528.388 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 8.356.123.060 | 905.759.588 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.176.563.807 | (888.522.195) |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 98.280.332.543 | 89.112.799.589 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.19 | 98.130.264.364 | 86.421.133.225 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 150.068.179 | 1.525.000.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 1.166.666.364 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 434.232.107.216 | 305.876.267.059 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 434.232.107.216 | 305.876.267.059 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 410.000.000.000 | 268.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (1.873.645.455) | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 485.375.529 | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 3.891.654.710 | 2.102.371.238 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.732.950.841 | 1.943.667.369 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 17.995.771.591 | 33.830.228.452 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 65.740.636.792 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439) | 440 | | 919.188.010.045 | 573.558.955.919 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | TM | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|----|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 839,91 | 884,20 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương



Hà Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III.2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Quý này | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----|------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 33.679.486.859 | 22.693.175.713 | 242.470.807.833 | 255.692.769.601 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | 791.948.260 | 2.052.125.600 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.21 | 33.679.486.859 | 22.693.175.713 | 241.678.859.573 | 253.640.644.001 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.22 | 15.543.739.874 | 17.078.166.569 | 157.546.807.605 | 172.283.912.759 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 18.135.746.985 | 5.615.009.144 | 84.132.051.968 | 81.356.731.242 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.23 | 381.054.393 | 311.288.443 | 409.227.509 | 1.206.196.467 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.24 | 5.848.261.224 | 4.917.049.158 | 15.474.178.774 | 14.818.831.829 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.579.921.744 | 4.743.014.488 | 14.104.004.321 | 13.901.550.476 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 7.343.306.244 | 3.894.305.891 | 36.896.616.959 | 36.233.227.435 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.703.949.734 | 2.317.791.398 | 11.509.750.495 | 7.825.794.200 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (378.715.824) | (5.202.848.860) | 20.660.733.249 | 23.685.074.245 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.25 | 172.605.636 | | 956.966.777 | 9.509.815 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.26 | (614.935.000) | 79.151.695 | 886.928.235 | 96.658.270 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 787.540.636 | (79.151.695) | 70.038.542 | (87.148.455) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45) | 50 | | 408.824.812 | (5.282.000.555) | 20.730.771.791 | 23.597.925.790 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.27 | 689.460.956 | | 5.535.470.380 | 7.221.248.630 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 1.020.872 | | 150.068.179 | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (281.657.016) | (5.282.000.555) | 15.045.233.232 | 16.376.677.160 |
| 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | (578.462.023) | - | (1.101.999.011) | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 296.805.007 | (5.282.000.555) | 16.147.232.243 | 16.376.677.160 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.28 | 10 | | 520 | 657 |

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Kiều
Nguyễn Thị Kiều

Nguyễn Thị Phương
Nguyễn Thị Phương



Giám đốc
Hà Thế Phương

MẪU SỐ B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kê toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ hoạt động từ | Kỳ hoạt động từ |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | 01/01/2014 đến | 01/01/2013 đến |
| 1 | 2 | 30/09/2014 | 30/09/2013 |
| | | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.730.771.791 | 23.597.925.790 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 33.906.355.043 | 23.124.853.949 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | 411.028.565 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực | 04 | 1.364.726.214 | 696.138.680 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (474.118.091) | (1.206.196.467) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 14.104.004.321 | 13.901.550.476 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 69.631.739.278 | 60.525.300.993 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 10.322.681.300 | (86.951.561.396) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (220.196.404.171) | (49.143.369.646) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | 11 | 94.270.508.510 | 21.554.603.413 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (3.954.847.369) | (16.763.812.878) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (14.104.004.321) | (13.901.550.476) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (13.773.024.868) | (7.359.906.060) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 308.030.001 | 300.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.373.345.555) | (2.331.728.174) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (78.868.667.195) | (94.072.024.224) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (18.676.411.359) | (15.151.848.646) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 956.936.776 | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | - | 13.398.064.516 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (1.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | 403.779.270 | 226.196.467 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (17.315.695.313) | (2.527.587.663) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 140.126.354.545 | 118.000.000.000 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 219.556.110.633 | 120.258.490.786 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (183.236.822.857) | (123.750.761.354) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (1.948.764.370) | (2.017.999.200) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (16.080.000.000) | (14.411.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 158.416.877.951 | 98.078.230.232 |

| | | | |
|--|----|----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 62.232.515.443 | 1.478.618.345 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6.429.990.216 | 21.630.235.183 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 68.662.505.659 | 23.108.853.528 |

Lập ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Ngô Thị Phương
Ngô Thị Phương

Kế toán trưởng

Ngô Thị Phương
Ngô Thị Phương



Ngô Thị Phương
GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

| Số TT | Tên ngành nghề |
|-------|---|
| 1 | - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; |
| 2 | - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác; |
| 3 | - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; |
| 4 | - Cho thuê xe có động cơ; |
| 5 | - Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; |
| 6 | - Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao; |
| 7 | - Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình; |
| 8 | - Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm; |
| 9 | - Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; |
| 10 | - Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam; |
| 11 | - Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp; |
| 12 | - Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; |
| 13 | - Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng; |
| 14 | - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; |
| 15 | - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau

Công ty con :

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) | Ngành nghề chính |
|-----|-------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng | Thanh Hóa | 55,00 | 55,00 | Khai thác quặng sắt |
| 2 | Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | 51,5 | 51,5 | Sản xuất và kinh doanh cọc bê tông dự ứng lực |

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2014 không có khoản hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

Tại thời điểm 30/06/2014, ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại thời điểm 31/12/2013 thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí sử dụng phần mềm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 5.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-----|--|------------------------|-----------------------|
| | Tiền mặt | 3.044.146.831 | 3.794.352.257 |
| | Tiền gửi Ngân hàng | 65.618.358.828 | 2.635.637.959 |
| | Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | Tổng | 68.662.505.659 | 6.429.990.216 |
| | | - | - |
| 5.2 | Các khoản phải thu khác | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Phải thu khác | 6.406.849.285 | 100.843.681 |
| | Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng | | 8.047.800.000 |
| | Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 2.458.329.507 | 318.887.719 |
| | Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE | 159.443.399 | 318.887.719 |
| | Tổng | 9.024.622.191 | 8.786.419.119 |
| | | 4 | 318.887.719 |
| 5.3 | Dự phòng phải thu khó đòi | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Dự phòng phải thu | (411.028.565) | (411.028.565) |
| | Tổng | (411.028.565) | (411.028.565) |
| | | - | (822.057.130) |
| 5.4 | Hàng tồn kho | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Nguyên liệu, vật liệu | 103.258.556.429 | 27.369.320.434 |
| | Công cụ, dụng cụ | 8.210.281.614 | 5.259.531.848 |
| | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 137.719.440 | - |
| | Thành phẩm | 155.129.826.679 | 34.031.231.918 |
| | Hàng hoá | 22.018.243.704 | 1.898.139.495 |
| | Tổng | 288.754.627.866 | 68.558.223.695 |
| | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| | Tổng | 288.754.627.866 | 68.558.223.695 |
| | | - | - |
| 5.5 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 403.447.833 | 407.378.252 |
| | Tổng | 403.447.833 | 407.378.252 |
| 5.6 | Tài sản ngắn hạn khác | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Tạm ứng | 1.173.123.665 | 497.052.748 |
| | Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| | Tổng | 1.173.123.665 | 497.052.748 |

5.7 Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
| NGUYỄN GIÀ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 90.686.177.898 | 174.814.008.157 | 49.684.481.864 | 114.989.546 | 1.150.176.086 | 316.449.833.551 |
| Tăng trong kỳ | 46.268.421.212 | 15.398.930.696 | 2.537.987.273 | 39.000.000 | - | 64.244.339.181 |
| Mua trong kỳ | 5.357.083.094 | - | 751.845.455 | - | - | 6.108.928.549 |
| Dầu tư XD/CB hoàn thành | 262.215.133 | - | - | - | - | 262.215.133 |
| Tặng khác | 40.649.122.985 | 15.398.930.696 | 1.786.141.818 | 39.000.000 | - | 57.873.195.499 |
| Giảm trong kỳ | 6.810.449.920 | 437.579.587 | 329.018.000 | - | - | 7.577.047.507 |
| Giảm khác | 4.288.913.678 | - | - | - | - | 4.288.913.678 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.521.536.242 | 437.579.587 | 329.018.000 | - | - | 3.288.133.829 |
| Số dư tại 30/09/2014 | 130.144.149.190 | 189.775.359.266 | 51.893.451.137 | 153.989.546 | 1.150.176.086 | 373.117.125.225 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 21.952.698.724 | 72.102.638.218 | 16.816.134.519 | 79.550.467 | 620.992.159 | 111.572.014.087 |
| Tăng trong năm | 11.203.779.653 | 13.666.031.338 | 3.857.978.584 | 17.507.411 | 140.610.596 | 28.885.907.582 |
| Khấu hao trong kỳ | 9.789.386.319 | 13.476.776.204 | 3.709.133.432 | 12.652.411 | 140.610.596 | 27.128.538.962 |
| Tặng khác | 1.414.393.334 | 189.255.134 | 148.845.152 | 4.875.000 | - | 1.757.368.620 |
| Giảm trong năm | 866.034.388 | 428.794.740 | 159.513.325 | - | - | 1.454.342.453 |
| Giảm trong kỳ | 866.034.388 | 428.794.740 | 159.513.325 | - | - | 1.454.342.453 |
| Số dư tại 30/09/2014 | 32.290.443.989 | 85.339.874.816 | 20.514.599.778 | 97.057.878 | 761.602.755 | 139.003.579.216 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2014 | 68.733.479.174 | 102.711.369.939 | 32.868.347.345 | 35.439.079 | 529.183.927 | 204.877.819.464 |
| Tại 30/09/2014 | 97.853.705.201 | 104.435.484.450 | 31.378.851.359 | 56.931.668 | 388.573.331 | 234.113.546.009 |

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng |
|--|----------------------|------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 5.398.356.533 | 2.233.981.409 | 7.632.337.942 |
| Tăng trong năm | 29.832.562.757 | 10.086.525.549 | 39.919.088.306 |
| Thuê tài chính trong năm | - | - | - |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2014 | 35.230.919.290 | 12.320.506.958 | 47.551.426.248 |
| GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 2.317.482.329 | 883.384.679 | 3.200.867.008 |
| Tăng trong năm | 3.627.374.376 | 1.225.135.967 | 4.852.510.343 |
| Khấu hao trong năm | 2.617.945.656 | 899.764.172 | 3.517.709.828 |
| Tăng khác | 1.009.428.720 | 325.371.795 | 1.334.800.515 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2014 | 5.944.856.705 | 2.108.520.646 | 8.053.377.351 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2014 | 3.080.874.204 | 1.350.596.730 | 4.431.470.934 |
| Tại 30/09/2014 | 29.286.062.585 | 10.211.986.312 | 39.498.048.897 |

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 8.380.730.109 | 217.846.000 | 8.598.576.109 |
| Tăng trong năm | 8.977.092.516 | 55.500.000 | 9.032.592.516 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2014 | <u>17.357.822.625</u> | <u>273.346.000</u> | <u>17.631.168.625</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 772.650.552 | 86.243.564 | 858.894.116 |
| Tăng trong năm | 130.837.716 | 37.099.402 | 167.937.118 |
| Khấu hao trong năm | 130.837.716 | 37.099.402 | 167.937.118 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2014 | <u>903.488.268</u> | <u>123.342.966</u> | <u>1.026.831.234</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2014 | <u>7.608.079.557</u> | <u>150.003.034</u> | <u>7.739.681.993</u> |
| Tại 30/09/2014 | <u>16.454.334.357</u> | <u>131.602.436</u> | <u>16.604.337.391</u> |

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công trình TTTM Ngũ Động Sơn | | 233.298.944 |
| Nhà kho chứa đá | | 1.769.712.803 |
| Tài sản FECON Invest | 3.133.821.100 | - |
| Xây dựng cơ bản | 75.199.184 | - |
| Tổng | 3.209.020.284 | 2.003.011.747 |

5.12 Đầu tư dài hạn khác

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn | - | 5.000.000.000 |
| Tổng | - | 5.000.000.000 |

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 10.051.526.796 | 2.751.751.491 |
| Chi phí tư vấn | - | 1.540.801.249 |
| Chi phí thuê nhà kho | - | 1.030.846.570 |
| Chi phí thuê đất cụm công nghiệp | - | 2.256.301.843 |
| Chi phí thiết kế dây chuyền 2 | 1.480.538.490 | 99.696.316 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.305.260.010 | 2.088.416.025 |
| Tổng | 12.837.325.296 | 9.767.813.494 |

5.14 Tài sản dài hạn khác

| | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 2.516.704.336 | 417.592.364 |
| Tổng | 2.516.704.336 | 417.592.364 |

| 5.15 | Vay ngắn hạn | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------|--|------------------------|------------------------|
| | Vay ngắn hạn | 161.331.269.640 | 97.087.525.243 |
| | - Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô | 29.925.143.001 | 12.852.283.823 |
| | - Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm | 14.826.886.094 | 69.966.712.239 |
| | - Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Nam | 88.985.938.614 | 14.268.529.181 |
| | - Ngân hàng VCB Leasing | 1.793.750.000 | |
| | - Ngân hàng Công thương Hà Nam | 15.799.551.931 | |
| | - Vay ngắn hạn | 10.000.000.000 | |
| | Nợ dài hạn đến hạn trả | | 7.668.239.401 |
| | Tổng | 161.331.269.640 | 104.755.764.644 |
| 5.16 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | - | - |
| | | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.764.796 | 8.265.319.284 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 420.841.379 | 16.250.248 |
| | Thuế tài nguyên | - | 128.000 |
| | Tổng | 448.606.175 | 8.281.697.532 |
| 5.17 | Chi phí phải trả | - | - |
| | | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Chi phí lãi vay phải trả | 270.601.925 | 300.528.388 |
| | Tổng | 270.601.925 | 300.528.388 |
| 5.18 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | - | - |
| | | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Kinh phí công đoàn | 120.673.628 | 111.084.658 |
| | Bảo hiểm xã hội | - | - |
| | Bảo hiểm y tế | 99.874.630 | 7.120.042 |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | - | 787.554.888 |
| | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.135.574.802 | 199.054.888 |
| | <i>Phải trả khác</i> | <i>8.135.574.802</i> | <i>199.054.888</i> |
| | <i>Cổ tức phải trả</i> | | <i>588.500.000</i> |
| | Tổng | 8.356.123.060 | 905.759.588 |
| 5.19 | Vay và nợ dài hạn | - | - |
| | | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| | Vay ngân hàng | 71.447.379.326 | 83.692.863.404 |
| | - Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm | 67.822.763.055 | 76.423.733.642 |
| | - Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đồng Đô | 3.624.616.271 | 7.269.129.762 |
| | Nợ dài hạn | 26.682.885.038 | 2.728.269.821 |
| | Ngân hàng VCB Leasing | 25.318.749.999 | |
| | Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaulease | 1.364.135.039 | 2.728.269.821 |
| | Tổng | 98.130.264.364 | 86.421.133.225 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
Địa chỉ: Cụm CN Thị Sơn - Xã Thị Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.20 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế | Tổng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng trong năm | 268.000.000,000 | - | - | 2.102.371.238 | 1.943.667.369 | 52.758.232.723 | 324.804.271.330 |
| Tăng vốn | 118.000.000,000 | - | - | - | - | - | 118.000.000,000 |
| Tăng khác | 150.000.000,000 | - | - | 2.102.371.238 | 1.943.667.369 | 16.972.563.279 | 171.018.601.886 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 35.785.669,444 | 35.785.669,444 |
| Trích các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia các quỹ, trả lao | - | - | - | - | - | 18.928.004,271 | 18.928.004,271 |
| Chia cổ tức - Cổ phiếu | - | - | - | - | - | 3.083.608,196 | 3.083.608,196 |
| Chia cổ tức - bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | 15.000.000,000 | 15.000.000,000 |
| Các khoản chi khác | - | - | - | - | - | 778.588,184 | 778.588,184 |
| Tiền trả lao | - | - | - | - | - | 65.807,891 | 65.807,891 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 268.000.000,000 | - | - | 2.102.371.238 | 1.943.667.369 | 33.830.228,452 | 305.876.267,059 |
| Số dư tại 01/01/2014 | 268.000.000,000 | - | - | 2.102.371.238 | 1.943.667.369 | 33.830.228,452 | 305.876.267,059 |
| Tăng trong năm | 142.000.000,000 | (1.873.645,455) | - | 1.789.283,472 | 1.789,283,472 | 16.147,232,243 | 159,852,153,732 |
| Tăng vốn | 142.000.000,000 | (1.873.645,455) | - | - | - | - | 140,126,354,545 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 16,147,232,243,00 | 16,147,232,243 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 1.789,283,472 | 1.789,283,472 | - | 3,578,566,944 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 31,981,689,104 | 31,981,689,104 |
| Chia cổ tức - Cổ phiếu | - | - | - | - | - | 8,946,417,361 | 8,946,417,361 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản chi khác | - | - | - | - | - | 16,080,000,000 | 16,080,000,000 |
| Số dư tại 30/09/2014 | 410.000.000,000 | (1.873.645,455) | 485.375,529 | 3.891.654,710 | 3.732.950,841 | 17.995.771,591 | 434.232.107,216 |

b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 268.000.000.000 | |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 142.000.000.000 | 268.000.000.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 410.000.000.000 | 268.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16.080.000.000 | 15.000.000.000 |

c Cổ phiếu

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đầu năm | 26.800.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm | 14.200.000 | 26.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.200.000 | 26.800.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.000.000 | 26.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41.000.000 | 26.800.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND/CP): 10.000đồng | | |

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hòa, thành phẩm | 242.470.807.833 | 255.465.780.161 |
| Doanh thu bán thành phẩm | | 226.989.440 |
| Tổng | 242.470.807.833 | 255.692.769.601 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | 2.052.125.600 |
| Hàng bán trả lại | 791.948.260 | 2.052.125.600 |
| Tổng | 791.948.260 | 2.052.125.600 |
| Doanh thu thuần | | |
| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 241.678.859.573 | 253.413.654.561 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Doanh thu thuần | 241.678.859.573 | 253.640.644.001 |

5.22 Giá vốn hàng bán

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
|------------------|--|--|
| Giá vốn hàng hóa | 157.546.807.605 | 172.283.912.789 |
| Tổng | 157.546.807.605 | 172.283.912.789 |

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 403.779.270 | 1.206.196.467 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.448.239 | - |
| Tổng | 409.227.509 | 1.206.196.467 |

5.24 Chi phí tài chính

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
|----------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 14.104.004.321 | 13.901.550.476 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.370.174.453 | 917.281.353 |
| Tổng | 15.474.178.774 | 14.818.831.829 |

5.25 Thu nhập khác

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
|--|--|--|
| Thanh lý tài sản cố định | 956.936.776 | - |
| Thu chuyển nhượng cổ phần | - | - |
| Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013 | - | 9.509.815 |
| Các khoản khác | 30.001 | - |
| Tổng | 956.966.777 | 9.509.815 |

5.26 Chi phí khác

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
|---|--|--|
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 886.597.955 | 96.658.270 |
| Chi phí khác | 330.280 | - |
| Tổng | 886.928.235 | 96.658.270 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | 70.038.542 | (87.148.455) |

5.27 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.535.470.380 | 7.221.248.630 |
| Cộng | 5.535.470.380 | 7.221.248.630 |

5.28 Lãi trên cổ phiếu

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 15.045.233.232 | 16.376.677.160 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | (1.101.999.011) | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 16.147.232.243 | 16.376.677.160 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 31.036.464 | 24.926.449 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 520 | 657 |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch (VND) | |
|--|------------------|-------------------------|----------------------|
| | | 9 tháng đầu năm 2014 | 9 tháng đầu năm 2013 |
| Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu | | | |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON | Công ty liên kết | 315.036.540.145 | 263.854.908.166 |
| Mua hàng | | | |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON | Công ty liên kết | 27.773.625.457 | 44.973.653.419 |
| Lãi vay phải thu | | | |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON | Công ty liên kết | - | 980.000.000 |

3. Số dư với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch (VND) | |
|---|------------------|-------------------------|-----------------|
| | | Cuối kỳ này | Cuối năm trước |
| Các khoản phải thu | | | |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON | Công ty liên kết | 174.837.895.409 | 148.543.145.255 |
| Các khoản phải trả | | | |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON | Công ty liên kết | (1.954.888.679) | |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng | Công ty con | 12.000.000.000 | - |

4. Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy Công ty không có báo cáo bộ phận.

5. Công cụ tài chính**5.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tiền, các khoản tương đương tiền | 68.662.505.659 | 68.662.505.659 |
| - Các khoản phải thu khách hàng | 172.450.495.503 | 172.450.495.503 |
| - Trả trước cho người bán | 5.107.550.645 | 5.107.550.645 |
| - Phải thu khác | 9.024.622.187 | 9.024.622.187 |

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Số dư ngày 30/09/2014 |
|---------------------------------------|-----------------------|
| - Vay và nợ ngắn hạn dài hạn | 259.461.534.004 |
| - Phải trả người bán | 124.540.354.827 |
| - Người mua trả tiền trước | 21.606.848.698 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 448.606.175 |
| - Phải trả người lao động | 2.204.565.362 |
| - Chi phí phải trả | 270.601.925 |
| - Phải trả khác | 8.356.123.060 |

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tang tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số hàng hóa như sữa bột, phụ gia, bao bì. Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| - Phải trả người bán | 124.540.354.827 | 0 | 124.540.354.827 |
| - Người mua trả trước | 21.606.848.698 | 0 | 21.606.848.698 |
| - Phải trả khác | 8.356.123.060 | 0 | 8.356.123.060 |
| - Vay ngắn hạn | 161.331.269.640 | 0 | 161.331.269.640 |
| - Vay và nợ dài hạn | | 98.130.264.364 | 98.130.264.364 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 05 tháng 11 năm 2014

Giám đốc



BÙI THỊ HIỀN

NGÔ THỊ THANH

HÀ THÈ PHƯƠNG